

常规常用板材库

序号	区间	变更后 (B版本)
1	TG140	0.9 H/H TG140 有卤 HZ H-140A
2		1.1 H/H TG140 有卤 HZ H-140A
3		1.5 1/1 TG140 有卤 HZ H-140A
4		1.5 H/H TG140 有卤 HZ H-140A
5		1.0 H/H TG140 有卤 HZ H-140A
6		1.1 1/1 TG140 有卤 HZ H-140A
7		1.4 H/H TG140 有卤 HZ H-140A
8		1.6 1/1 TG140 有卤 HZ H-140A
9		1.4 1/1 TG140 有卤 HZ H-140A
10		1.4 2/2 TG140 有卤 HZ H-140A
11		1.5 2/2 TG140 有卤 HZ H-140A
12	TG150 薄板	0.076 H/H TG150 有卤 SY S1000H
13		0.102 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
14		0.102 H/H TG150 有卤 SY S1000H
15		0.127 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
16		0.152 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
17		0.203 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
18		0.254 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
19		0.305 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
20		0.356 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
21		0.406 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
22		0.165 H/H TG150 有卤 SY S1000H
23		0.178 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
24		0.330 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
25		0.381 1/1 TG150 有卤 SY S1000H
26		0.406 H/H TG150 有卤 SY S1000H
27		0.406 2/2 TG150 有卤 SY S1000H
28		0.457 1/1 TG150 有卤 GW GW1500非光板
29	0.457 H/H TG150 有卤 GW GW1500非光板	

30		0.457 H/H TG150 有卤 SY S1000H光板	
31		0.508 1/1 TG150 有卤 GW GW1500非光板	
32		0.610 1/1 TG150 有卤 GW GW1500非光板	
33		0.610 H/H TG150 有卤 GW GW1500非光板	
34		0.610 H/H TG150 有卤 SY S1000H光板	
35		0.660 2/2 TG150 有卤 GW GW1500非光板	
36		0.660 H/H TG150 有卤 GW GW1500非光板	
37		0.660 H/H TG150 有卤 SY S1000H光板	
38	TG150 中厚	0.711 1/1 TG150 有卤 GW GW1500非光板	
39		0.711 2/2 TG150 有卤 GW GW1500非光板	
40		0.711 H/H TG150 有卤 GW GW1500非光板	
41		0.711 H/H TG150 有卤 SY S1000H光板	
42		0.762 1/1 TG150 有卤 GW GW1500非光板	
43		0.762 H/H TG150 有卤 GW GW1500非光板	
44		0.762 H/H TG150 有卤 SY S1000H光板	
45		0.432 1/1 TG150 有卤 GW GW1500非光板	
46		0.457 2/2 TG150 有卤 GW GW1500非光板	
47		0.508 H/H TG150 有卤 SY S1000H光板	
48		0.610 2/2 TG150 有卤 GW GW1500非光板	
49		TG150	0.9 H/H TG150 有卤 HZ H-150(LF)
50			1.0 1/1 TG150 有卤 HZ H-150(LF)
51			1.0 H/H TG150 有卤 HZ H-150(LF)
52			1.1 1/1 TG150 有卤 HZ H-150(LF)
53			1.1 H/H TG150 有卤 HZ H-150(LF)
54			1.2 1/1 TG150 有卤 HZ H-150(LF)
55			1.2 H/H TG150 有卤 HZ H-150(LF)
56	1.2 2/2 TG150 有卤 HZ H-150(LF)		
57	1.5 1/1 TG150 有卤 HZ H-150(LF)		
58	1.5 H/H TG150 有卤 HZ H-150(LF)		
59	1.6 1/1 TG150 有卤 HZ H-150(LF)		

60		1.0 2/2 TG150 有卤 HZ H-150(LF)
61		1.4 2/2 TG150 有卤 HZ H-150(LF)
62		0.9 1/1 TG150 有卤 HZ H-150(LF)
63		1.3 1/1 TG150 有卤 HZ H-150(LF)
64		1.4 1/1 TG150 有卤 HZ H-150(LF)
65	TG170 及厚铜	0.102 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
66		0.102 H/H TG170 有卤 TU TU-768
67		0.127 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
68		0.356 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
69		0.508 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
70		0.711 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
71		1.2 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
72		0.660 3/3 TG170 有卤 TU TU-768
73		0.178 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
74		0.152 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
75		0.254 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
76		0.305 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
77		0.457 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
78		0.610 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
79		0.711 2/2 TG170 有卤 TU TU-768
80		1.0 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
81		1.1 H/H TG170 有卤 TU TU-768
82		1.1 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
83		1.5 1/1 TG170 有卤 TU TU-768
84		1.5 H/H TG170 有卤 TU TU-768
85	TG150 无卤	0.9 H/H TG150 无卤 NP NPG-151
86		1.5 H/H TG150 无卤 NP NPG-151

